

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HS-PT

Ngày: 08-4-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang.

Các Thẩm phán: ông Trần Minh Hải; ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Thành Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 26/2021/TLPT-HS ngày 08/02/2021 đối với các bị cáo A (K), B do có kháng cáo của các bị cáo A (K), B đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 121/2020/HS-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh An Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. A (K), sinh năm 2000; nơi sinh: D – An Giang; nghề nghiệp: không; nơi cư trú: tổ 13, khóm V, phường N, thành phố D, tỉnh An Giang; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông P, sinh năm 1971 và bà T, sinh năm 1980; vợ Y, sinh năm 1999; anh chị em ruột có 03 người, bị cáo là người lớn nhất;

- Tiền án: Không;

- Tiền sự:

+ Ngày 25/6/2020 bị Ủy ban nhân dân phường N, thành phố D quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại phường, thời hạn 03 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, chấp hành xong.

+ Ngày 25/8/2020 bị Công an thành phố D ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.500.000 đồng về hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản, chưa thực hiện nộp phạt.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/11/2020 cho đến nay, có mặt.

2. B, sinh năm 1980; nơi sinh: S – An Giang; nghề nghiệp: không; nơi cư trú: tổ 11, khóm V, phường N, thành phố D, tỉnh An Giang; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông (không rõ họ tên cha) và bà G, sinh năm 1954; anh chị em ruột có 03 người, bị cáo là người thứ hai; vợ H, sinh năm 1989; con có 02 người lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/11/2020 cho đến nay, có mặt.

- *Bị cáo không kháng cáo:*

C, sinh năm 1997; nơi sinh: A – An Giang; nghề nghiệp: không; nơi cư trú: tổ 12, ấp H 1, xã P, huyện A, tỉnh An Giang; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông N, sinh năm 1973 và bà L (đã chết); anh chị em ruột có 03 người, bị cáo là người lớn nhất;

- Tiền án: không;

- Tiền sự: Ngày 25/9/2018 bị Tòa án nhân dân thành phố D Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 15 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, chấp hành xong ngày 18/10/2019.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/11/2020 cho đến nay.

- *Người bào chữa cho bị cáo B:* Luật sư D, Văn phòng Luật sư D, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. Địa chỉ: số 24 N, thành phố X, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Bị hại:*

1. Ông Đ, sinh năm 1991, nơi cư trú: khóm N, thị trấn M, thành phố P, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

2. Bà E, sinh năm 1992, nơi cư trú: khóm N, thị trấn M, thành phố P, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà G, sinh năm 1977, nơi cư trú: tổ 13, khóm Vĩnh Đông, phường Núi Sam, thành phố D, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. Bà H, sinh năm 1988, nơi cư trú: 44/5, T 2, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang, vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông I, sinh năm 1980, vắng mặt;

2. Bà K, sinh năm 1980, vắng mặt;

3. Ông L, sinh năm 1966, vắng mặt.

(Trong vụ án, các bị cáo A, B kháng cáo; bị cáo C, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên A không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ ngày 07/11/2020 Đ, E (cùng cư trú: khóm N, thị trấn M, huyện P, tỉnh Đồng Tháp) đến khu du lịch tâm linh cấp Quốc gia Núi Sam (thuộc khóm Vĩnh Tây 1, phường Núi Sam, thành phố D, tỉnh An Giang) chiêm bái, tín ngưỡng, cúng viếng Miếu Bà Chúa Xứ Núi Sam. A (bán nhang, đèn) thấy Đ, E mua vật phẩm (hoa, trái cây) cúng viếng tại tiệm “Duy Phương”, A chào mời, B xin cùng tham gia được A đồng ý. Sau khi Đ, E mua vật phẩm, A tự ý để thêm (02 bộ áo giấy cúng Bà, 02 thẻ hương ba cây, 02 ộp hương nhỏ, 02 cặp nến sáp nhỏ) vào vật phẩm; kêu B, I mang vật phẩm và hướng dẫn Đ, E đến cúng bái Chùa Tây An; lợi dụng Đ, E không đề ý, A lén để 02 cặp nến ly loại trung lên bàn bày cúng, đợi Đ, E cúng xong A, B dẫn dụ Đ, E vào góc khuất sau tượng mẹ bồng con cùng với C vây quanh, gây áp lực đe dọa làm E hoảng sợ trả 1.250.000 đồng tiền vật phẩm; A thấy dễ tính tiền nên buộc Đ, E trả thêm 1.250.000 đồng (do 02 phần vật phẩm); E không đủ tiền, C điều khiển xe mô tô biển số 67N8 – 2478 chở E đến trụ ATM Ngân hàng Đông Á (gần Chùa) để E rút tiền; A, B canh giữ Đ; lực lượng Công an tuần tra phát hiện mời về làm việc, lập biên bản phạm tội quả tang đối với A, B, C và giao Cơ A điều tra xử lý.

Vật chứng thu giữ:

- 01 đĩa CD ghi diễn biến sự việc A, B hướng dẫn Đ, E đến cúng viếng tại chùa Tây An (lưu hồ sơ vụ án).

- 01 xe mô tô biển số 67N8 – 2487, màu sơn đỏ, số khung RNWDCHAHY7H085650, số máy VLF1P52FMH370085650, đã qua sử dụng (thu giữ khi bắt quả tang C).

- Số tiền Việt Nam: 1.500.000 đồng gồm 1.250.000 đồng thu của Đ, E và 250.000 đồng là tiền hoa hồng bán muối gạo của G cho (thu giữ của A).

- Số tiền Việt Nam 1.500.000 đồng (thu giữ của G, G khai đây là tiền chênh lệch giá của 02 phần muối gạo G bán cho Đ, E).

- Cùng một số nhang đèn A lén bỏ thêm vào cho Đ, E để cúng gồm (02 áo giấy Bà; 02 ộp nhang; 02 cặp đèn cây sáp nhỏ; 02 cặp đèn cây ly loại trung; 02 vĩ thoi vàng mã; 02 chai dầu ăn hiệu Kencook 220ml) tất cả đều đã qua sử dụng.

Cáo trạng số 120/CT-VKSCĐ ngày 14/12/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố D truy tố các bị cáo: A, B, C về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 121/2020/HS-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố các bị cáo: A, B, C phạm tội: “*Cưỡng đoạt tài sản*”;

Xử phạt: Bị cáo A: 02 (hai) năm tù;

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo A được tính kể từ ngày 07/11/2020 (*ngày bảy, tháng mười một, năm hai nghìn không trăm hai mươi*).

Xử phạt: Bị cáo B: 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù;

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo B được tính kể từ ngày 07/11/2020 (*ngày bảy, tháng mười một, năm hai nghìn không trăm hai mươi*).

Xử phạt: Bị cáo C: 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù;

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo C được tính kể từ ngày 07/11/2020 (*ngày bảy, tháng mười một, năm hai nghìn không trăm hai mươi*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/12/2020, bị cáo A kháng cáo. Ngày 04/01/2021, bị cáo B kháng cáo. Nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị cáo A xin rút yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu A điểm về vụ án và đề xuất với Hội đồng xét xử:

Về thủ tục kháng cáo: đơn kháng cáo của các bị cáo có nội dung, yêu cầu rõ ràng, gửi trong hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, tài liệu, vật chứng trong hồ sơ vụ án. Từ đó có cơ sở xác định ngày 01/11/2020, A, B, C đã có hành vi uy hiếp tinh thần để chiếm đoạt tài sản là số tiền 2.500.000 đồng của bị hại. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật Hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo là có căn cứ.

Các bị cáo là người có năng lực hành vi đầy đủ, lẽ ra phải chấp hành pháp luật. Nhưng vì muốn có tiền, các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân.

Đây là vụ án có đồng phạm. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo B 01 năm 06 tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở xem xét.

Vì những lẽ trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo B, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 121/2020/HS-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D. Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo B 01 năm 06 tháng tù.

Riêng bị cáo A đã rút yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo A.

Người bào chữa cho bị cáo B trình bày tranh luận: bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tất cả các tình tiết sơ thẩm đã nhận định là phù hợp nên không tranh luận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, xin xem xét hoàn cảnh gia đình khó khăn của bị cáo B, phải nuôi 02 con nhỏ trong tuổi học trò để cân nhắc giảm nhẹ hình phạt. Ngoài ra, trong 03 bị cáo thì 02 bị cáo có tiền sự, bị cáo B không có tiền sự, nên cần phân định vai trò và nhân thân của từng bị cáo cho phù hợp. Đối với bị cáo B và bị cáo C đều là người thực hành, đều là thành phần lao động nghèo nhưng sơ thẩm chưa xem xét về nhân thân chưa có tiền sự của bị cáo B. Vấn đề tiếp theo là đề xuất Hội đồng xét xử và Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm có xem xét áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo B. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo B, giảm một phần hình phạt, xử phạt bị cáo B 01 năm tù.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận đối đáp: bản án sơ thẩm đã phân hóa vai trò của các bị cáo trong đồng phạm. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, ảnh hưởng đến chủ trương tỉnh nhà trong phát triển du lịch. Bị cáo B là người lớn tuổi trong các bị cáo, trong khi bị cáo A chưa rủ, bị cáo B đã tự nguyện tham gia thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm để răn đe, phòng ngừa chung.

Người bào chữa cho bị cáo B đề xuất Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận: về áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự là quy phạm có thể, không bắt buộc.

Bị cáo nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Phiên tòa sơ thẩm xét xử và tuyên án vào ngày 30/12/2020. Căn cứ khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, các bị cáo kháng cáo trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng vắng mặt, đều đã có lời khai rõ ràng tại hồ sơ nên căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét về hành vi phạm tội của bị cáo:

Khoảng 19 giờ ngày 07/11/2020 Đ, E là khách hành hương đến Khu du lịch tâm lịch cấp Quốc gia Núi Sam cúng viếng. A chào mời Đ, E mua vật phẩm cúng bà, B xin tham gia được A đồng ý. Sau khi Đ, E mua hoa, trái cây xong thì A để thêm 02 bộ áo giấy cúng Bà, 02 thẻ hương ba cây, 02 ống hương nhỏ, 02 cặp nến sáp nhỏ phần vật phẩm. B, I mang vật phẩm hướng dẫn Đ, E cúng bái. Lợi dụng Đ, E không để ý, A để 02 cặp đèn cầy ly loại trưng bày cúng.

Sau khi Đ, E cúng xong, A, B, C dẫn dụ Đ, E vào góc khuất sau tượng mẹ bồng con, gây áp lực tinh thần để yêu cầu trả 2.500.000 đồng tiền vật phẩm. Do không đủ tiền nên A, B canh giữ Đ, để C điều khiển xe mô tô biển số 67N8-2478 chở E đến cây ATM Ngân hàng Đông Á rút tiền và bị Công an bắt quả tang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai tại giai đoạn sơ thẩm, lời khai bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, tài liệu, vật chứng trong hồ sơ vụ án. Các bị cáo đã thực hiện hành vi có lỗi cố ý, uy hiếp tinh thần bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản. Hành vi của các bị cáo A, B, C đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và tuyên phạt các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2.2] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.2.1] Đối với kháng cáo của bị cáo A: tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo A xin rút yêu cầu kháng cáo. Xét thấy, việc rút yêu cầu kháng cáo của bị cáo là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[2.2.2] Đối với kháng cáo của bị cáo B:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự do các bị cáo tự nguyện giao nộp tài sản đã chiếm đoạt, thành khẩn khai báo. Đồng thời, đã xem xét hoàn cảnh các bị cáo thuộc thành phần lao động có học lực thấp, hiểu biết pháp luật còn hạn chế để áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Về phân hóa vai trò trong vụ án có đồng phạm: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bị cáo A là người có vai trò chính. Các bị cáo B, C là người thực hành, biết rõ về cách thức, thủ đoạn thực hiện của bị cáo A nhưng vẫn tích cực tham gia gây áp lực tinh thần cho bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản.

Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo A 02 năm tù, xử phạt bị cáo B và bị cáo C 01 năm 06 tháng tù. Đây là mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo.

Việc bị cáo B chưa có tiền sự không là tình tiết giảm nhẹ mới, và không phải là căn cứ để giảm hình phạt.

Do vậy, kháng cáo của bị cáo B không có cơ sở xem xét, cần giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố D để răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung đối với các hành vi phạm tội làm ảnh hưởng đến phát triển du lịch địa phương, cũng như nét đẹp văn hóa của đất và người An Giang.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm:

Do giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo B phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Do bị cáo A rút yêu cầu kháng cáo nên căn cứ điểm g khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo A không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 121/2020/HS-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh An Giang không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 342, điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm b, g khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo A (K).

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo B.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 121/2020/HS-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh An Giang.

Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo B phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”;

Xử phạt: Bị cáo B: 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù;

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo B được tính kể từ ngày 07/11/2020 (*ngày bảy, tháng mười một, năm hai nghìn không trăm hai mươi*).

Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo A không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo B phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 121/2020/HS-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh An Giang không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (2);
- TAND Tp. D (2);
- Công an Tp. D (2);
- Cục THADS tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS Tp. D (1);
- Bị cáo (2);
- Bị hại (2);
- Người có QLNVLQ (2);
- Người bào chữa (1);
- Trại tạm giam (1);
- PV 10, 26 (1);
- Phòng KTNV và THA (1) ;
- Sở Tư pháp (1);
- Văn phòng (2);
- Tòa Hình sự (1);
- Lưu: HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Tố Giang